

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 6
MÔN: TIẾNG ANH 8 ILEARN SMART WORLD
BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. B	6. B	11. A	16. D	21. A	26. B	31. B	36. A
2. A	7. A	12. C	17. C	22. B	27. A	32. A	37. A
3. A	8. C	13. A	18. B	23. C	28. D	33. C	38. D
4. B	9. C	14. B	19. A	24. C	29. D	34. A	39. B
5. C	10. C	15. C	20. D	25. A	30. D	35. B	40. A

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Bài nghe 1

MC: Smartphone addiction may leave bad effects on young children and teenagers. Let's talk to Doctor James Watson about his research findings with young users of smartphones. Good afternoon, Dr Watson. What do you find out about children using smartphones?

Dr Watson: Hello everyone. Well, our research shows that excessive use of smartphones may prevent children from healthy habits, like good sleep, healthy eating and quality family time. A child who plays with a smartphone more than with their parents may not be able to develop their ability to control their emotions.

MC: And what about teenagers?

Dr Watson: Around 80% of teens in our country use social media. Teens spending more than three hours on social media each day may encounter many problems. For example, they are more likely to be unhappy and suffer depression than those who do not. Overuse of smartphones may bring about a higher level of anxiety and more mental problems to them.

MC: Is there anything they can do to limit the use of smartphones?

Dr Watson: I think smartphone users should set their devices to black and white. This might make them less appealing. And they should turn off notifications from social media platforms to avoid distraction. They should also avoid checking their phones constantly.

MC: So is it ...

Tạm dịch

MC: Nghiện điện thoại thông minh có thể gây ra những tác động xấu đối với trẻ nhỏ và thanh thiếu niên. Hãy cùng trò chuyện với Tiến sĩ James Watson về những phát hiện từ nghiên cứu của ông với những người trẻ sử dụng điện thoại thông minh. Chào buổi chiều, Tiến sĩ Watson. Ông đã phát hiện ra điều gì về việc trẻ em sử dụng điện thoại thông minh?

Tiến sĩ Watson: Xin chào tất cả mọi người. Nghiên cứu của chúng tôi cho thấy rằng việc sử dụng điện thoại thông minh quá mức có thể ngăn cản trẻ hình thành những thói quen lành mạnh như ngủ đủ giấc, ăn uống

hợp lý và dành thời gian chất lượng bên gia đình. Một đứa trẻ chơi với điện thoại thông minh nhiều hơn với cha mẹ có thể không phát triển được khả năng kiểm soát cảm xúc của mình.

MC: Vậy còn thanh thiếu niên thì sao?

Tiến sĩ Watson: Khoảng 80% thanh thiếu niên ở đất nước chúng ta sử dụng mạng xã hội. Những thanh thiếu niên dành hơn ba giờ mỗi ngày trên mạng xã hội có thể gặp nhiều vấn đề. Ví dụ, họ có nguy cơ cảm thấy không hạnh phúc và bị trầm cảm cao hơn so với những người không sử dụng. Việc sử dụng điện thoại thông minh quá mức có thể gây ra mức độ lo âu cao hơn và nhiều vấn đề về tinh thần hơn.

MC: Có cách nào giúp họ hạn chế việc sử dụng điện thoại không?

Tiến sĩ Watson: Tôi nghĩ rằng người dùng điện thoại thông minh nên đặt thiết bị của họ ở chế độ đen trắng. Điều này có thể khiến chúng kém hấp dẫn hơn. Họ cũng nên tắt thông báo từ các nền tảng mạng xã hội để tránh bị phân tâm. Ngoài ra, họ không nên kiểm tra điện thoại liên tục.

MC: Vậy có phải...

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe đoạn hội thoại và chú ý những đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài nghe với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa để chọn đáp án thích hợp nhất.

1. B

Dr Watson did a study with participants of all ages about their usage of smartphones.

(Tiến sĩ Watson đã thực hiện một nghiên cứu với những người tham gia ở mọi lứa tuổi về việc sử dụng điện thoại thông minh của họ.)

Thông tin: Let's talk to Doctor James Watson about his research findings with young users of smartphones.

(Hãy cùng trò chuyện với Tiến sĩ James Watson về những phát hiện trong nghiên cứu của ông với những người dùng điện thoại thông minh trẻ tuổi.)

Chọn B

2. A

Dr Watson says that children who overuse smartphones may have problems with their diet.

(Tiến sĩ Watson cho biết trẻ em sử dụng điện thoại thông minh quá mức có thể gặp vấn đề về chế độ ăn uống.)

Thông tin: our research shows that excessive use of smartphones may prevent children from healthy habits, like good sleep, healthy eating and quality family time.

(nghiên cứu của chúng tôi cho thấy việc sử dụng điện thoại thông minh quá mức có thể khiến trẻ em không có những thói quen lành mạnh, như ngủ ngon, ăn uống lành mạnh và dành thời gian chất lượng cho gia đình.)

Chọn A

3. A

According to Dr Watson's study, about 80% of teens in his country use social media.

(Theo nghiên cứu của Tiến sĩ Watson, khoảng 80% thanh thiếu niên ở quốc gia của ông sử dụng mạng xã hội.)

Thông tin: Around 80% of teens in our country use social media.

(Khoảng 80% thanh thiếu niên ở quốc gia của chúng tôi sử dụng mạng xã hội.)

Chọn A

4. B

Dr Watson says that overuse of smartphones causes a high level of truancy in the country.

(Tiến sĩ Watson cho biết việc sử dụng điện thoại thông minh quá mức gây ra tình trạng trốn học ở mức cao ở quốc gia này.)

Không có thông tin đề cập.

Chọn B

Bài nghe 2

Lily was a little girl living in a small village. She had a vivid imagination and loved to dream. One night, in her sleep, something magical happened.

In her dream, Lily found herself standing in a vast meadow surrounded by colourful flowers. To her surprise, she saw a group of friendly-looking aliens approaching her. They had big, round eyes and two antennas on their heads. The aliens greeted her with warm smiles. They communicated with her through a language she could understand, even though it was unlike any language she knew.

Together, they had an exciting adventure through the dream world. They flew through the starry sky, visiting distant planets and encountering strange creatures. Lily felt amazed and thrilled with each new discovery.

The aliens showed Lily their home planet, a place filled with breathtaking landscapes. They shared stories about their culture and traditions, teaching Lily that the universe was vast and had a lot of mysterious things.

As the dream continued, Lily formed a deep bond with her new alien friends. They laughed, played, and explored together. Suddenly, Lily heard her mum's voice. She woke up and her dream ended. She thought the dream was so real and she felt a little bit sad when it was over. She wished it would never end.

From that day, Lily always hoped to meet her alien friends again in the dream world, eagerly awaiting the next exciting adventure.

Tạm dịch

Lily là một cô bé sống trong một ngôi làng nhỏ. Cô bé có trí tưởng tượng phong phú và rất thích mơ mộng. Một đêm nọ, trong giấc ngủ, một điều kỳ diệu đã xảy ra.

Trong giấc mơ, Lily thấy mình đang đứng giữa một cánh đồng rộng lớn được bao quanh bởi những bông hoa rực rỡ sắc màu. Bất ngờ, cô bé nhìn thấy một nhóm người ngoài hành tinh trông rất thân thiện đang tiến lại gần. Họ có đôi mắt to tròn và hai chiếc râu trên đầu. Những người ngoài hành tinh chào đón Lily bằng những nụ cười ấm áp. Họ giao tiếp với cô bé bằng một ngôn ngữ mà cô có thể hiểu được, dù nó hoàn toàn khác với bất kỳ ngôn ngữ nào mà cô biết.

Cùng nhau, họ đã có một cuộc phiêu lưu đầy thú vị trong thế giới giấc mơ. Họ bay qua bầu trời đầy sao, ghé thăm những hành tinh xa xôi và gặp gỡ những sinh vật kỳ lạ. Lily cảm thấy vô cùng ngạc nhiên và thích thú với mỗi khám phá mới.

Những người ngoài hành tinh đã đưa Lily đến thăm hành tinh của họ, một nơi tràn ngập những cảnh quan ngoạn mục. Họ chia sẻ với cô bé những câu chuyện về văn hóa và truyền thống của họ, giúp cô hiểu rằng vũ trụ rộng lớn và chứa đầy những điều bí ẩn. Khi giấc mơ tiếp tục, Lily ngày càng gắn bó với những người bạn ngoài hành tinh của mình. Họ cùng nhau cười đùa, vui chơi và khám phá.

Đột nhiên, Lily nghe thấy giọng nói của mẹ. Cô bé tỉnh dậy, và giấc mơ kết thúc. Lily cảm thấy giấc mơ thật sống động và có chút buồn khi nó chấm dứt. Cô bé ước rằng giấc mơ sẽ không bao giờ kết thúc.

Từ hôm đó, Lily luôn hy vọng sẽ gặp lại những người bạn ngoài hành tinh trong thế giới giấc mơ, mong chờ một cuộc phiêu lưu kỳ thú tiếp theo.

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe đoạn hội thoại và chú ý những đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài nghe với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa để chọn đáp thích hợp nhất.

5. C

Where did Lily meet the aliens in her dream?

(Lily đã gặp người ngoài hành tinh trong mơ ở đâu?)

A. On a strange planet.

(Trên một hành tinh lạ.)

B. In a colourful flower.

(Trong một bông hoa đầy màu sắc.)

C. In a vast meadow.

(Trong một đồng cỏ rộng lớn.)

Thông tin: In her dream, Lily found herself standing in a vast meadow surrounded by colourful flowers. To her surprise, she saw a group of friendly-looking aliens approaching her.

(Trong giấc mơ, Lily thấy mình đang đứng trên một đồng cỏ rộng lớn được bao quanh bởi những bông hoa đầy màu sắc. Cô ngạc nhiên khi thấy một nhóm người ngoài hành tinh thân thiện đang tiến về phía mình.)

Chọn C

6. B

What did the aliens have on their heads?

(Người ngoài hành tinh có gì trên đầu?)

A. Crowns.

(Vương miện.)

B. Antennas.

(Ăng-ten.)

C. Hats.

(Nón)

Thông tin: They had big, round eyes and two antennas on their heads.

(Họ có đôi mắt to tròn và hai ăng-ten trên đầu.)

Chọn B

7. A

How was the home planet of the aliens?

(Hành tinh quê hương của người ngoài hành tinh như thế nào?)

A. Its landscapes were breathtaking.

(Phong cảnh ở đó thật ngoạn mục.)

B. It had a starry sky.

(Bầu trời đầy sao.)

C. It had strange creatures.

(Có những sinh vật kỳ lạ.)

Thông tin: The aliens showed Lily their home planet, a place filled with breathtaking landscapes.

(Người ngoài hành tinh chỉ cho Lily hành tinh quê hương của họ, một nơi tràn ngập những cảnh quan ngoạn mục.)

Chọn A

8. C

When it was time to wake up, Lily felt slightly _____.

(Khi đến lúc thức dậy, Lily cảm thấy hơi _____.)

A. eager

(háo hức)

B. excited

(phấn khích)

C. unhappy

(không vui)

Thông tin: She thought the dream was so real and she felt a little bit sad when it was over.

(Cô ấy nghĩ giấc mơ đó rất thực và cô ấy cảm thấy hơi buồn khi nó kết thúc.)

Chọn C

9. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dựa vào động từ tương tự thuật “informed” để chọn động từ chia thì thích hợp.

Jane informed us that we _____ do a presentation on life in space the next day.

(Jane thông báo với chúng tôi rằng chúng tôi _____ làm một bài thuyết trình về cuộc sống trong không gian vào ngày hôm sau.)

Lời giải chi tiết:

- A. must: phải
- B. have to: phải
- C. had to: phải (thì quá khứ đơn)
- D. will: sẽ

Cấu trúc câu tường thuật dạng kể với động từ tường thuật “informed” (thông báo): S + informed + O + that + S + V2/ed.

Trong tường thuật, động từ “must” hoặc “have to” đều được lùi thì về “had to”.

Câu hoàn chỉnh: Jane informed us that we **had to** do a presentation on life in space the next day.

(Jane thông báo với chúng tôi rằng chúng tôi phải làm một bài thuyết trình về cuộc sống trong không gian vào ngày hôm sau.)

Chọn C

10. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Kathy asked her brother _____ she could use his laptop that night.

(Kathy đã hỏi anh trai mình _____ cô ấy có thể sử dụng máy tính xách tay của anh ấy vào đêm đó không.)

Lời giải chi tiết:

- A. when: khi nào
- B. why: tại sao
- C. whether: liệu rằng
- D. what: cái gì

Cấu trúc tường thuật câu hỏi Yes/No: S1 + asked + O + **if/ whether** + S2 + V (lùi thì)

Câu hoàn chỉnh: Kathy asked her brother **whether** she could use his laptop that night.

(Kathy đã hỏi anh trai mình liệu rằng cô ấy có thể sử dụng máy tính xách tay của anh ấy vào đêm đó không.)

Chọn C

11. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

My younger brother told me that he learnt how to make a _____ at school that afternoon.

(Em trai tôi kể với tôi rằng chiều hôm đó em đã học cách chế tạo _____ ở trường.)

Lời giải chi tiết:

- A. rocket (n): tên lửa
- B. gravity (n): trọng lực
- C. view (n): khung cảnh
- D. station (n): trạm

Câu hoàn chỉnh: My younger brother told me that he learnt how to make a **rocket** at school that afternoon.

(Em trai tôi kể với tôi rằng chiều hôm đó em đã học cách chế tạo tên lửa ở trường.)

Chọn A

12. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Nowadays, teenagers often _____ social media to stay in touch with their friends.

(Ngày nay, thanh thiếu niên thường _____ mạng xã hội để giữ liên lạc với bạn bè.)

Lời giải chi tiết:

- A. go up (phr.v): tăng lên
- B. go through (phr.v): trải qua
- C. go on (phr.v): truy cập
- D. go with (phr.v): kết hợp với

Cụm từ “go on social media”: lên mạng xã hội

Câu hoàn chỉnh: Nowadays, teenagers often **go on** social media to stay in touch with their friends.

(Ngày nay, thanh thiếu niên thường lên mạng xã hội để giữ liên lạc với bạn bè.)

Chọn C

13. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Meet the TabX Tablet – your perfect device _____ work and fun!

(Hãy cùng gặp gỡ Máy tính bảng TabX – thiết bị hoàn hảo của bạn _____ làm việc và giải trí!)

Lời giải chi tiết:

- A. for: cho
- B. with: với

C. in: trong

D. from: từ

Câu hoàn chỉnh: Meet the TabX Tablet – your perfect device **for** work and fun!

(Hãy cùng khám phá TabX Tablet – thiết bị hoàn hảo cho công việc và giải trí!)

Chọn A

14. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

The fast processor _____ everything smooth and quick.

(Bộ xử lý nhanh _____ mọi thứ đều mượt mà và nhanh chóng.)

Lời giải chi tiết:

A. gets (v): lấy

B. makes (v): làm cho

C. stays (v): ở

D. keeps (v): giữ

Câu hoàn chỉnh: The fast processor **makes** everything smooth and quick.

(Bộ xử lý nhanh làm cho mọi thứ mượt mà và nhanh chóng.)

Chọn B

15. C

Phương pháp:

Dựa vào động từ “keep” để chọn dạng động từ đúng.

The long battery life keeps you _____ all day.

(Tuổi thọ pin dài giúp bạn _____ cả ngày.)

Lời giải chi tiết:

Theo sau động từ “keep” cần một động từ ở dạng V-ing.

Câu hoàn chỉnh: The long battery life keeps you **going** all day.

(Tuổi thọ pin dài giúp bạn hoạt động cả ngày.)

Chọn C

16. D

Phương pháp:

- Dựa vào tính từ “fast”, từ loại và nghĩa của các đáp án để chọn đáp án đúng.

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

Big Screen. Fast _____ . Endless Fun.

(Màn hình lớn. _____ Nhanh. Niềm vui bất tận.)

Lời giải chi tiết:

- A. Perform (v): biểu diễn
 B. Performer (n): người biểu diễn
 C. Performing (V-ing): biểu diễn
 D. Performance (n): hiệu suất

Theo sau tính từ “fast” (*nhANH*) cần một danh từ để bổ nghĩa.

Câu hoàn chỉnh: Big Screen. Fast **Performance**. Endless Fun.

(Màn hình lớn. Hiệu suất nhanh. Niềm vui bất tận.)

Chọn D

Bài hoàn chỉnh

Powerful & Stylish – The New TabX Tablet!

Meet the TabX Tablet – your perfect device (13) **for** work and fun! It has a large HD screen for movies, games, and reading. The fast processor (14) **makes** everything smooth and quick. Take great photos with the high-quality camera. The long battery life keeps you (15) **going** all day. Lightweight and easy to carry, it’s great for travel, school, or work.

Buy now and enjoy a special discount! Upgrade to the TabX Tablet today!





  Big Screen. Fast (16) **Performance**. Endless Fun.  

Tam dịch

Mạnh mẽ & Phong cách – Máy tính bảng TabX mới!

Hãy làm quen với Máy tính bảng TabX – thiết bị hoàn hảo của bạn (13) cho công việc và giải trí! Máy có màn hình HD lớn để xem phim, chơi game và đọc sách. Bộ xử lý nhanh (14) làm cho mọi thứ trở nên mượt mà và nhanh chóng. Chụp ảnh tuyệt vời bằng camera chất lượng cao. Thời lượng pin dài giúp bạn (15) hoạt động cả ngày. Nhẹ và dễ mang theo, rất phù hợp để đi du lịch, đi học hoặc làm việc.

Mua ngay và tận hưởng mức giảm giá đặc biệt! Nâng cấp lên Máy tính bảng TabX ngay hôm nay!

  Màn hình lớn. (16) Hiệu suất nhanh. Niềm vui bất tận.  

17. C**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dựa vào danh từ “exhibition” và ngữ cảnh để chọn mạo từ đúng.

Universe Secondary School invites you to _____ fascinating exhibition!

(Trường trung học phổ thông Universe mời bạn đến _____ triển lãm hấp dẫn!)

Lời giải chi tiết:

- Trước danh từ đếm được số ít “exhibition” (*buổi triển lãm*) được nhắc đến lần đầu tiên cần dùng mạo từ “a/an”
- Đứng trước tính từ bắt đầu bằng phụ âm “fascinating” (*thú vị*) cần dùng mạo từ “a”

Câu hoàn chỉnh: Universe Secondary School invites you to **a** fascinating exhibition!

(Trường trung học phổ thông Universe mời bạn đến một triển lãm hấp dẫn!)

Chọn C

18. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dựa vào danh từ đếm được số nhiều “planets” và cách dùng của các đại từ ở đáp án để chọn câu trả lời đúng.

Explore incredible samples of life from _____ planets.

(Khám phá những mẫu sự sống đáng kinh ngạc từ _____ hành tinh.)

Lời giải chi tiết:

- A. another + danh từ đếm được số ít hoặc danh từ không đếm được => loại
- B. other + danh từ đếm được số nhiều: *những cái khác*
- C. others: đóng vai trò là tân ngữ hoặc chủ ngữ, không có danh từ theo sau => loại
- D. the other + danh từ đếm được số ít hoặc số nhiều trong: *cái còn lại trong tập hợp đã xác định* => không phù hợp ngữ cảnh do đề không cho tập hợp xác định => loại

Câu hoàn chỉnh: Explore incredible samples of life from **other** planets.

(Khám phá những mẫu sự sống đáng kinh ngạc từ các hành tinh khác.)

Chọn B

19. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Learn exciting _____ about alien worlds and the universe!

(Tìm hiểu _____ thú vị về thế giới người ngoài hành tinh và vũ trụ!)

Lời giải chi tiết:

- A. facts (n): sự thật
- B. news (n): tin tức
- C. details (n): chi tiết
- D. films (n): phim

Câu hoàn chỉnh: Learn exciting **facts** about alien worlds and the universe!

(Tìm hiểu những sự thật thú vị về thế giới người ngoài hành tinh và vũ trụ!)

Chọn A

20. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

_____ your friends and family for a fun and educational adventure.

(_____ bạn bè và gia đình của bạn cho một cuộc phiêu lưu vui vẻ và mang tính giáo dục.)

Lời giải chi tiết:

- A. Give (v): đưa
- B. Have (v): có
- C. Take (v): lấy
- D. Bring (v): mang

Câu hoàn chỉnh: **Bring** your friends and family for a fun and educational adventure.


(*Dẫn theo bạn bè và gia đình của bạn cho một cuộc phiêu lưu vui vẻ và mang tính giáo dục.*)

Chọn D


Bài hoàn chỉnh

  Discover the Wonders of Space Life!  

Universe Secondary School invites you to (17) **a** fascinating exhibition! Explore incredible samples of life from (18) **other** planets. See strange creatures, unusual plants, and mysterious space objects. Learn exciting (19) **facts** about alien worlds and the universe!

 Date: March 8





 Location: Universe Secondary School Hall

 Time: 9.00 A.M.


Don't miss this amazing event! (20) **Bring** your friends and family for a fun and educational adventure. Free entry for everyone!


  Step Into the Unknown – Join the Space Life Exhibition!  

Tạm dịch

  Khám phá những điều kỳ diệu của sự sống ngoài không gian!  





Trường trung học phổ thông Universe mời bạn đến (17) một triển lãm hấp dẫn! Khám phá những mẫu vật đáng kinh ngạc về sự sống từ (18) các hành tinh khác. Ngắm nhìn những sinh vật kỳ lạ, thực vật khác thường và các vật thể bí ẩn trong không gian. Tìm hiểu (19) những sự thật thú vị về thế giới ngoài hành tinh và vũ trụ!

 Ngày: 8 tháng 3

 Địa điểm: Hội trường trường trung học phổ thông Universe

 Thời gian: 9:00 sáng

Đừng bỏ lỡ sự kiện tuyệt vời này! (20) Hãy dẫn theo bạn bè và gia đình của bạn để tham gia một cuộc phiêu lưu vui vẻ và bổ ích. Miễn phí vào cửa cho mọi người!

  Bước vào vùng đất chưa biết – Tham gia Triển lãm sự sống ngoài không gian!  

21. A**Phương pháp:**

Dựa vào tính từ “famous” để chọn giới từ theo sau phù hợp.

Crestwood Elementary School is famous _____ using technology in teaching and supporting students.

(Trường tiểu học Crestwood nổi tiếng _____ sử dụng công nghệ trong giảng dạy và hỗ trợ học sinh.)

Lời giải chi tiết:

A. for: cho

B. on: trên

C. from: từ

Cụm từ “famous + FOR”: nổi tiếng vì

Câu hoàn chỉnh: Crestwood Elementary School is famous **for** using technology in teaching and supporting students.

(Trường tiểu học Crestwood nổi tiếng vì sử dụng công nghệ trong giảng dạy và hỗ trợ học sinh.)

Chọn A

22. B**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dựa vào động từ “made” và giới từ “of” để chọn đáp án tạo thành cụm động từ có nghĩa.

The school has recently made _____ of personalised learning devices for each student.

(Gần đây, nhà trường đã _____ các thiết bị học tập cá nhân hóa cho mỗi học sinh.)

Lời giải chi tiết:

A. account (n): tài khoản

B. use (n): việc sử dụng

C. considerations (n): sự cân nhắc

Cụm từ “make use of”: tận dụng

Câu hoàn chỉnh: The school has recently made **use** of personalised learning devices for each student.

(Gần đây, nhà trường đã tận dụng các thiết bị học tập cá nhân hóa cho mỗi học sinh.)

Chọn B

23. C**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

This technology allows students to _____ with lessons in a fun and personalised way, and therefore, fosters their love for learning.

(Công nghệ này cho phép học sinh _____ bài học theo cách thú vị và được cá nhân hóa, và do đó, nuôi dưỡng tình yêu học tập của các em.)

Lời giải chi tiết:

- A. enjoy (v): tận hưởng
- B. provide (v): cung cấp
- C. engage (v): tham gia

Câu hoàn chỉnh: This technology allows students to **engage** with lessons in a fun and personalised way, and therefore, fosters their love for learning.

(Công nghệ này cho phép học sinh tham gia vào bài học theo cách thú vị và cá nhân hóa, và do đó, nuôi dưỡng tình yêu học tập của các em.)

Chọn C

24. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Teachers at Crestwood also use these devices to _____ interactive lessons and give feedback to students' work.

(Giáo viên tại Crestwood cũng sử dụng các thiết bị này để _____ các bài học tương tác và đưa ra phản hồi cho bài làm của học sinh.)

Lời giải chi tiết:

- A. discover (v): khám phá
- B. take (v): lấy
- C. create (v): tạo ra

Câu hoàn chỉnh: Teachers at Crestwood also use these devices to **create** interactive lessons and give feedback to students' work.

(Giáo viên tại Crestwood cũng sử dụng các thiết bị này để tạo ra các bài học tương tác và đưa ra phản hồi cho bài làm của học sinh.)

Chọn C

25. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dựa vào cấu trúc to be + adj “is important” để chọn dạng động từ đúng.

It is also noted that while these tablets have numerous benefits, it is important _____ students to balance learning time and playing time.

(Người ta cũng lưu ý rằng mặc dù những máy tính bảng này có nhiều lợi ích, nhưng điều quan trọng là _____ học sinh phải cân bằng thời gian học và thời gian vui chơi.)

Lời giải chi tiết:

Theo sau cấu trúc tobe + adj “is important” cần một động từ ở dạng TO V_o (nguyên thể).

Câu hoàn chỉnh: It is also noted that while these tablets have numerous benefits, it is important **to teach** students to balance learning time and playing time.

(Người ta cũng lưu ý rằng mặc dù những chiếc máy tính bảng này có nhiều lợi ích nhưng điều quan trọng là phải đạy học sinh cách cân bằng thời gian học và thời gian vui chơi.)

Chọn A

26. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

He also said that the use of these devices in the classroom would be beneficial for students _____ in the future, technology will play a vital role in their lives.

(Ông cũng cho biết việc sử dụng các thiết bị này trong lớp học sẽ có lợi cho học sinh _____ trong tương lai, công nghệ sẽ đóng vai trò quan trọng trong cuộc sống của họ.)

Lời giải chi tiết:

A. although: mặc dù

B. because: vì

C. meanwhile: trong khi đó

Câu hoàn chỉnh: He also said that the use of these devices in the classroom would be beneficial for students **because** in the future, technology will play a vital role in their lives.

(Ông cũng cho biết việc sử dụng các thiết bị này trong lớp học sẽ có lợi cho học sinh vì trong tương lai, công nghệ sẽ đóng vai trò quan trọng trong cuộc sống của họ.)

Chọn B

Bài hoàn chỉnh

Crestwood Elementary School is famous (21) **for** using technology in teaching and supporting students. The school has recently made (22) **use** of personalised learning devices for each student.

Every student now has a tablet. On the tablet, there are interactive educational apps which fit with their grade levels and learning styles. This technology allows students to (23) **engage** with lessons in a fun and personalised way, and therefore, fosters their love for learning. Teachers at Crestwood also use these devices to (24) **create** interactive lessons and give feedback to students' work. It is also noted that while these tablets have numerous benefits, it is important (25) **to teach** students to balance learning time and playing time.

The headmaster of Crestwood Elementary School said that using tablets for learning had a positive impact on students' progress. He also said that the use of these devices in the classroom would be beneficial for students (26) **because** in the future, technology will play a vital role in their lives.

Tam dịch

Trường Tiểu học Crestwood nổi tiếng (21) vì sử dụng công nghệ trong giảng dạy và hỗ trợ học sinh. Gần đây, trường đã (22) tận dụng các thiết bị học tập cá nhân hóa cho từng học sinh.

Mỗi học sinh hiện đều có một máy tính bảng. Trên máy tính bảng, có các ứng dụng giáo dục tương tác phù hợp với trình độ lớp và phong cách học tập của các em. Công nghệ này cho phép học sinh (23) tham gia vào các bài học theo cách thú vị và được cá nhân hóa, do đó, nuôi dưỡng tình yêu học tập của các em. Giáo viên tại Crestwood cũng sử dụng các thiết bị này để (24) tạo ra các bài học tương tác và phản hồi cho bài làm của học sinh. Người ta cũng lưu ý rằng mặc dù những máy tính bảng này có nhiều lợi ích, nhưng điều quan trọng là (25) phải dạy học sinh cân bằng thời gian học và thời gian vui chơi.

Hiệu trưởng Trường Tiểu học Crestwood cho biết việc sử dụng máy tính bảng để học có tác động tích cực đến sự tiến bộ của học sinh. Ông cũng cho biết việc sử dụng các thiết bị này trong lớp học sẽ có lợi cho học sinh (26) vì trong tương lai, công nghệ sẽ đóng vai trò quan trọng trong cuộc sống của các em.

Bài đọc hiểu:

Smart cards and mobile phones are becoming an increasingly popular way to make all sorts of payments. Even now, in Japan thousands of transactions, from paying rail tickets to picking up the groceries, take place every day with customers passing their handsets across a small flat-screen device. And predictions in the world of finance reckon that payments using mobile phones will have risen to more than 50 billion USD in the very near future.

What's the appeal of e-cash? Compared to cheques or credit cards, it offers the speed of cash, but more so. It takes just one tenth of a second to complete most transactions and as no change is required, errors in counting are eliminated. Fraud and theft are also reduced and for the retailer, it reduces the cost of handling money. Sony's vision of having a chip **embedded** in computers, TVs and games consoles means that films, music and games can be paid for easily without having to input credit card details.

And what about the future of the banks? Within their grip on the market, banks and credit-card firms want to be in a position to collect most of the fees from the users of mobile and contactless-payment systems. But the new system could prove to be a "disruptive technology" as far as the banks are concerned.

If payments for a few coffees, a train ticket and a newspaper are made every day by a commuter with a mobile, this will not appear on **their** monthly credit card statements but on their mobile phone statements.

And having spent fortunes on branding, credit-card companies and banks do not want to see other payment systems gaining popularity. It's too early to say whether banks will miss out and if so, by how much.

However, quite a few American bankers are optimistic. They feel there is reason to be suspicious of those who predict that high-street banks may be a thing of the past. They point out that Internet banking did not result in the closure of **their** high-street branches as was predicted. On the contrary, more Americans than

ever are using local branches. So, whether we'll become a totally cash-free society remains open to contention.

Tạm dịch

Thẻ thông minh và điện thoại di động đang ngày càng trở nên phổ biến như một phương thức thanh toán cho mọi loại giao dịch. Ngay tại Nhật Bản, hàng nghìn giao dịch, từ việc mua vé tàu đến mua thực phẩm, diễn ra mỗi ngày chỉ bằng cách khách hàng đưa điện thoại của họ lướt qua một thiết bị màn hình phẳng nhỏ. Các chuyên gia tài chính dự đoán rằng trong tương lai gần, thanh toán bằng điện thoại di động sẽ vượt quá 50 tỷ USD.

Vậy điều gì khiến e-cash (tiền điện tử) trở nên hấp dẫn? So với séc hoặc thẻ tín dụng, nó mang lại tốc độ nhanh như tiền mặt, thậm chí còn nhanh hơn. Hầu hết các giao dịch chỉ mất một phần mười giây để hoàn tất, và do không cần trả lại tiền thừa, lỗi trong quá trình tính toán được loại bỏ. Gian lận và trộm cắp cũng giảm đáng kể, đồng thời, đối với các nhà bán lẻ, việc xử lý tiền mặt trở nên ít tốn kém hơn. Sony còn đưa ra tầm nhìn về việc tích hợp chip vào máy tính, TV và máy chơi game, giúp thanh toán phim, nhạc và trò chơi dễ dàng mà không cần nhập thông tin thẻ tín dụng.

Vậy còn tương lai của các ngân hàng thì sao? Khi đang nắm quyền kiểm soát thị trường, các ngân hàng và công ty thẻ tín dụng muốn duy trì vị thế để thu phí từ người dùng hệ thống thanh toán di động và không tiếp xúc. Tuy nhiên, hệ thống mới này có thể trở thành một "công nghệ phá vỡ" đối với các ngân hàng. Nếu một người đi làm hằng ngày thanh toán cà phê, vé tàu và báo bằng điện thoại di động, các khoản chi tiêu này sẽ xuất hiện trên hóa đơn điện thoại thay vì bảng sao kê thẻ tín dụng hàng tháng.

Các công ty thẻ tín dụng và ngân hàng, sau khi đã đầu tư rất nhiều vào xây dựng thương hiệu, chắc chắn không muốn thấy các hệ thống thanh toán khác chiếm lĩnh thị trường. Hiện tại vẫn còn quá sớm để xác định liệu các ngân hàng có bị ảnh hưởng hay không, và nếu có, mức độ tác động sẽ ra sao.

Tuy nhiên, khá nhiều chuyên gia ngân hàng Mỹ vẫn lạc quan. Họ cho rằng không có lý do gì để quá lo lắng trước dự đoán rằng các ngân hàng truyền thống sẽ biến mất. Họ chỉ ra rằng ngân hàng trực tuyến đã không khiến các chi nhánh ngân hàng đóng cửa như nhiều người dự đoán. Trên thực tế, số lượng người Mỹ sử dụng các chi nhánh ngân hàng địa phương đang nhiều hơn bao giờ hết. Do đó, việc xã hội có hoàn toàn không dùng tiền mặt hay không vẫn còn là một câu hỏi chưa có lời giải chắc chắn.

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Đọc lướt qua các đoạn văn và dừng lại ở đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài đọc với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa và ngữ pháp để chọn đáp thích hợp nhất.

27. A

What is the main idea of the first paragraph?

(Ý chính của đoạn văn đầu tiên là gì?)

A. The increasing popularity of new payment methods.

(Sự phổ biến ngày càng tăng của các phương thức thanh toán mới.)

B. The absence of traditional payment methods.

(Sự vắng mặt của các phương thức thanh toán truyền thống.)

C. Japan's advanced forms of payment.

(Các hình thức thanh toán tiên tiến của Nhật Bản.)

D. Predictions of future payment methods.

(Dự đoán về các phương thức thanh toán trong tương lai.)

Thông tin: Smart cards and mobile phones are becoming an increasingly popular way to make all sorts of payments.

(Thẻ thông minh và điện thoại di động đang trở thành một cách ngày càng phổ biến để thực hiện tất cả các loại thanh toán.)

Chọn A

28. D

Which of the following is NOT true about the strong point of e-cash?

(Câu nào sau đây KHÔNG đúng về điểm mạnh của tiền điện tử?)

A. faster speed

(tốc độ nhanh hơn)

B. reduced cost

(chi phí giảm)

C. fewer mistakes

(ít sai sót hơn)

D. no fraud

(không gian lận)

Thông tin: Compared to cheques or credit cards, it offers the speed of cash,... Fraud and theft are also reduced and for the retailer, it reduces the cost of handling money.

(So với séc hoặc thẻ tín dụng, nó cung cấp tốc độ tiền mặt, ... Gian lận và trộm cắp cũng giảm và đối với nhà bán lẻ, nó giảm chi phí xử lý tiền.)

Chọn D

29. D

The word "**embedded**" in the second paragraph is closest in meaning to _____.

(Từ "embedded" trong đoạn văn thứ hai gần nghĩa nhất với _____.)

A. isolated

(cô lập)

B. generated

(tạo ra)

C. manufactured

(sản xuất)

D. integrated

(tích hợp)

Thông tin: Sony's vision of having a chip **embedded** in computers, TVs and games consoles means that films, music and games can be paid for easily without having to input credit card details.

(Tầm nhìn của Sony về việc tích hợp chip vào máy tính, TV và máy chơi game có nghĩa là phim ảnh, nhạc và trò chơi có thể được thanh toán dễ dàng mà không cần phải nhập thông tin chi tiết về thẻ tín dụng.)

Chọn D

30. D

The author mentions the case of commuters in the third paragraph to illustrate _____.

(Tác giả đề cập đến trường hợp của những người đi làm ở đoạn thứ ba để minh họa _____.)

A. the transferability of the system

(khả năng chuyển nhượng của hệ thống)

B. the modern technology of the e-cash system

(công nghệ hiện đại của hệ thống tiền điện tử)

C. the banks' cooperation with credit-card companies

(sự hợp tác của các ngân hàng với các công ty thẻ tín dụng)

D. a possible drawback of the system

(một nhược điểm có thể xảy ra của hệ thống)

Thông tin: If payments for a few coffees, a train ticket and a newspaper are made every day by a commuter with a mobile, this will not appear on their monthly credit card statements but on their mobile phone statements.

(Nếu người đi làm thanh toán cho một vài cốc cà phê, một vé tàu và một tờ báo mỗi ngày bằng điện thoại di động, thì điều này sẽ không xuất hiện trên sao kê thẻ tín dụng hàng tháng của họ mà trên sao kê điện thoại di động của họ.)

Chọn D

31. B

The word "**their**" in the third paragraph refers to _____.

(Từ "their" trong đoạn văn thứ ba ám chỉ _____.)

A. Internet banking

(Ngân hàng trực tuyến)

B. American bankers

(Các chủ ngân hàng Mỹ)

C. credit cards

(Thẻ tín dụng)

D. high-street banks

(Các chủ ngân hàng phố lớn)

Thông tin: However, quite a few American bankers are optimistic. They feel there is reason to be suspicious of those who predict that high-street banks may be a thing of the past. They point out that Internet banking did not result in the closure of **their** high-street branches as was predicted.

(Tuy nhiên, khá nhiều chủ ngân hàng Mỹ lạc quan. Họ cảm thấy có lý do để nghi ngờ những người dự đoán rằng các ngân hàng phố lớn có thể là chuyện của quá khứ. Họ chỉ ra rằng ngân hàng trực tuyến không dẫn đến việc đóng cửa các chi nhánh phố lớn của họ như đã dự đoán.)

Chọn B

32. A

What can be inferred from the passage?

(Có thể suy ra điều gì từ đoạn văn?)

A. The rise of e-cash may pose challenges for traditional banks. => đúng

(Sự trỗi dậy của tiền điện tử có thể đặt ra những thách thức cho các ngân hàng truyền thống.)

Thông tin: But the new system could prove to be a 'disruptive technology' as far as the banks are concerned...

And having spent fortunes on branding, credit-card companies and banks do not want to see other payment systems gaining popularity.

(Nhưng hệ thống mới có thể chứng minh là một 'công nghệ đột phá' đối với các ngân hàng... Và sau khi đã chi rất nhiều tiền cho việc xây dựng thương hiệu, các công ty thẻ tín dụng và ngân hàng không muốn thấy các hệ thống thanh toán khác trở nên phổ biến.)

B. Credit card usage will become obsolete in the near future. => sai

(Việc sử dụng thẻ tín dụng sẽ trở nên lỗi thời trong tương lai gần.)

Thông tin: It's too early to say whether banks will miss out and if so, by how much.

(Còn quá sớm để nói liệu các ngân hàng có bỏ lỡ cơ hội hay không và nếu có, bằng bao nhiêu.)

C. Consumers prefer traditional payment methods over e-cash. => không có thông tin đề cập

(Người tiêu dùng thích phương thức thanh toán truyền thống hơn tiền điện tử.)

D. The use of mobile payments is declining in Japan. => sai

(Việc sử dụng thanh toán di động đang giảm ở Nhật Bản.)

Thông tin: Even now, in Japan thousands of transactions, from paying rail tickets to picking up the groceries, take place every day with customers passing their handsets across a small flat-screen device

(Ngay cả bây giờ, tại Nhật Bản, hàng nghìn giao dịch, từ thanh toán vé tàu đến mua hàng tạp hóa, diễn ra mỗi ngày khi khách hàng đưa điện thoại di động của họ qua một thiết bị màn hình phẳng nhỏ)

Chọn A

33. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-c để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-c để tạo thành một đoạn hội thoại hợp lý và có nghĩa.

*Nghĩa của các câu

a. David: Hey, Sarah! You've been traveling a lot lately, right?

(*Này, Sarah! Đạo này bạn đi du lịch nhiều lắm, đúng không?*)

b. David: That's amazing! How was the experience?

(*Tuyệt quá! Trải nghiệm thế nào?*)

c. Sarah: Hi, David! Yes, I just got back from Europe.

(*Chào David! Vâng, tôi vừa trở về từ châu Âu.*)

Bài hoàn chỉnh

(a) David: Hey, Sarah! You've been traveling a lot lately, right?

(c) Sarah: Hi, David! Yes, I just got back from Europe.

(b) David: That's amazing! How was the experience?

Tam dịch

(a) David: *Này, Sarah! Đạo này bạn đi du lịch nhiều lắm, đúng không?*

(c) Sarah: *Chào David! Vâng, tôi vừa trở về từ Châu Âu.*

(b) David: *Thật tuyệt vời! Trải nghiệm thế nào?*

Chọn C

34. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-c để hiểu được nghĩa của từng câu.

- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-c để tạo thành một đoạn hội thoại hợp lý và có nghĩa.

*Nghĩa của các câu

a. Emma: Hey, Jack! I haven't seen you in ages.

(*Này, Jack! Tôi đã không gặp anh lâu lắm rồi.*)

b. Emma: That's fantastic! I need to get back to the gym, too.

(*Tuyệt quá! Tôi cũng cần quay lại phòng tập.*)

c. Jack: Hi, Emma! Yeah, I've been busy with work, but I've also started going to the gym regularly.

(*Chào Emma! Vâng, tôi bận rộn với công việc, nhưng tôi cũng bắt đầu đến phòng tập thường xuyên.*)

Bài hoàn chỉnh

(a) Emma: Hey, Jack! I haven't seen you in ages.

(c) Jack: Hi, Emma! Yeah, I've been busy with work, but I've also started going to the gym regularly.

(b) Emma: That's fantastic! I need to get back to the gym, too.

Tam dịch

(a) Emma: *Này, Jack! Tôi đã không gặp anh lâu lắm rồi.*

(c) Jack: *Chào, Emma! Vâng, tôi bận rộn với công việc, nhưng tôi cũng bắt đầu đến phòng tập thường xuyên.*

(b) Emma: *Thật tuyệt! Tôi cũng cần quay lại phòng tập.*

Chọn A

35. B**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-c để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-c để tạo thành một đoạn hội thoại hợp lý và có nghĩa.

*Nghĩa của các câu

a. Shop assistant: Welcome! We have beautiful jewelry, stylish handbags, and unique handmade candles in different scents.

(Nhân viên bán hàng: Chào mừng! Chúng tôi có đồ trang sức đẹp, túi xách thời trang và nến thủ công độc đáo với nhiều mùi hương khác nhau.)

b. Julia: Those sound great! I think she would love a candle with a relaxing lavender fragrance.

(Nghe tuyệt quá! Tôi nghĩ cô ấy sẽ thích một cây nến có mùi hương hoa oải hương thư giãn.)

c. Julia: Hello! Can you help me find a nice gift for my best friend's birthday?

(Xin chào! Bạn có thể giúp tôi tìm một món quà tuyệt vời cho sinh nhật của bạn thân tôi không?)

Bài hoàn chỉnh

(c) Julia: Hello! Can you help me find a nice gift for my best friend's birthday?

(a) Shop assistant: Welcome! We have beautiful jewelry, stylish handbags, and unique handmade candles in different scents.

(b) Julia: Those sound great! I think she would love a candle with a relaxing lavender fragrance.

Tam dịch

(c) Julia: Xin chào! Bạn có thể giúp tôi tìm một món quà đẹp cho sinh nhật của bạn thân tôi không?

(a) Nhân viên bán hàng: Chào mừng! Chúng tôi có đồ trang sức đẹp, túi xách thời trang và nến thủ công độc đáo với nhiều mùi hương khác nhau.

(b) Julia: Nghe tuyệt quá! Tôi nghĩ cô ấy sẽ thích một cây nến có mùi hương hoa oải hương thư giãn.

Chọn B

36. A**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một lá thư hợp lý và có nghĩa.

*Nghĩa của các câu

Hi Josh,

(Xin chào Josh,)

a. I managed to fix the issue with my laptop, thanks to your advice.

(Tôi đã khắc phục được sự cố với máy tính xách tay của mình, nhờ lời khuyên của bạn.)

b. It was just a small technical glitch, but I wouldn't have figured it out on my own.

(Đó chỉ là một trục trặc kỹ thuật nhỏ, nhưng tôi không thể tự mình tìm ra được.)

c. Now it's running smoothly, and I can get back to work.

(Bây giờ nó chạy trơn tru và tôi có thể quay lại làm việc.)

d. By the way, let's grab coffee sometime next week!

(Nhân tiện, chúng ta hãy cùng uống cà phê vào tuần tới nhé!)

e. I'd love to hear about your latest project.

(Tôi rất muốn nghe về dự án mới nhất của bạn.)

Best,

(Thân ái,)

Emma

Bài hoàn chỉnh

Hi Josh,

(a) I managed to fix the issue with my laptop, thanks to your advice. **(b)** It was just a small technical glitch, but I wouldn't have figured it out on my own. **(c)** Now it's running smoothly, and I can get back to work. **(d)**

By the way, let's grab coffee sometime next week! **(e)** I'd love to hear about your latest project.

Best,

Emma

Tạm dịch

Xin chào Josh,

(a) Nhờ lời khuyên của bạn mà tôi đã khắc phục được sự cố với máy tính xách tay của mình. (b) Đó chỉ là một trục trặc kỹ thuật nhỏ, nhưng tôi không thể tự mình giải quyết được. (c) Bây giờ máy chạy ổn định rồi và tôi có thể quay lại làm việc. (d) Nhân tiện, chúng ta hãy cùng uống cà phê vào tuần tới nhé! (e) Tôi rất muốn nghe về dự án mới nhất của bạn.

Thân ái,

Emma

Chọn A

37. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.

- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một lá thư hợp lý và có nghĩa.

*Nghĩa của các câu

Hi Sophie,

(Xin chào Sophie,)

a. I've just finished reading the book you recommended.

(Tôi vừa đọc xong cuốn sách bạn giới thiệu.)

b. It was such a gripping story! I couldn't put it down.

(Đó là một câu chuyện hấp dẫn! Tôi không thể đặt nó xuống.)

c. The characters were so well-developed, and the plot twists were unexpected.

(Các nhân vật được xây dựng rất tốt và những nút thắt trong cốt truyện thật bất ngờ.)

d. Thanks again for the recommendation — I loved it!

(Cảm ơn bạn một lần nữa vì đã giới thiệu — Tôi rất thích nó!)

e. Let's catch up soon and talk more about it.

(Chúng ta hãy gặp lại nhau sớm và nói thêm về nó nhé.)

Best,

James

(Thân ái,

James)

Bài hoàn chỉnh

Hi Sophie,

(**a**) I've just finished reading the book you recommended. (**b**) It was such a gripping story! I couldn't put it down. (**c**) The characters were so well-developed, and the plot twists were unexpected. (**d**) Thanks again for the recommendation — I loved it! (**e**) Let's catch up soon and talk more about it.

Best,

James

Tam dịch

Xin chào Sophie,

(a) Tôi vừa đọc xong cuốn sách bạn giới thiệu. (b) Đó là một câu chuyện hấp dẫn! Tôi không thể đặt nó xuống. (c) Các nhân vật được xây dựng rất tốt và những nút thắt trong cốt truyện thật bất ngờ. (d) Cảm ơn bạn một lần nữa vì đã giới thiệu — Tôi rất thích nó! (e) Chúng ta hãy gặp lại nhau sớm và nói thêm về nó nhé.

Thân ái,

James

Chọn A

38. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một lá thư hợp lý và có nghĩa.

*Nghĩa của các câu

Hi Emma,

(Xin chào Emma,)

a. I wanted to share some exciting news-I've recently achieved one of my personal goals!

(Tôi muốn chia sẻ một số tin tức thú vị - Tôi vừa đạt được một trong những mục tiêu cá nhân của mình!)

b. I hope this letter finds you in good spirits.

(Tôi hi vọng tâm trạng của bạn vẫn tốt.)

c. Have you achieved anything you're proud of lately? Let's celebrate our wins together soon! I'm sure we can inspire each other to keep moving forward.

(Bạn đã đạt được điều gì khiến bạn tự hào gần đây không? Chúng ta hãy cùng nhau ăn mừng chiến thắng sớm nhé! Tôi chắc chắn chúng ta có thể truyền cảm hứng cho nhau để tiếp tục tiến về phía trước.)

d. It wasn't easy, but the hard work paid off. This achievement has made me more confident about setting higher goals.

(Không dễ dàng, nhưng công sức bỏ ra đã được đền đáp. Thành tích này khiến tôi tự tin hơn khi đặt ra những mục tiêu cao hơn.)

e. It's also a reminder that small steps can lead to big success. What about you?

(Đây cũng là lời nhắc nhở rằng những bước nhỏ có thể dẫn đến thành công lớn. Còn bạn thì sao?)

Take care,

(Giữ gìn sức khỏe nhé,)

John

Bài hoàn chỉnh

Hi Emma,

(b) I hope this letter finds you in good spirits. **(a)** I wanted to share some exciting news-I've recently achieved one of my personal goals! **(d)** It wasn't easy, but the hard work paid off. This achievement has made me more confident about setting higher goals. **(e)** It's also a reminder that small steps can lead to big success. What about you? **(c)** Have you achieved anything you're proud of lately? Let's celebrate our wins together soon! I'm sure we can inspire each other to keep moving forward.

Take care,

John

Tạm dịch

Xin chào Emma,

(b) Tôi hy vọng tâm trạng của bạn vẫn tốt. (a) Tôi muốn chia sẻ một số tin tức thú vị - Tôi vừa đạt được một trong những mục tiêu cá nhân của mình! (d) Không dễ dàng, nhưng công sức bỏ ra đã được đền đáp. Thành tích này khiến tôi tự tin hơn khi đặt ra những mục tiêu cao hơn. (e) Đây cũng là lời nhắc nhở rằng những bước nhỏ có thể dẫn đến thành công lớn. Còn bạn thì sao? (c) Gần đây bạn đã đạt được điều gì khiến bạn tự hào chưa? Chúng ta hãy cùng nhau ăn mừng chiến thắng nhé! Tôi chắc rằng chúng ta có thể truyền cảm hứng cho nhau để tiếp tục tiến về phía trước.

Giữ gìn sức khỏe,

John

Chọn D

39. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.

- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một đoạn văn hợp lý và có nghĩa.

*Nghĩa của các câu

a. Having a daily routine really keeps me organized.

(Có một thói quen hàng ngày thực sự giúp tôi có tổ chức.)

b. I start my day with a short meditation session followed by a healthy breakfast.

(Tôi bắt đầu ngày mới bằng một buổi thiền ngắn sau đó là bữa sáng lành mạnh.)

c. Then, I plan out my tasks and set aside time for each.

(Sau đó, tôi lên kế hoạch cho các nhiệm vụ của mình và dành thời gian cho từng nhiệm vụ.)

d. This helps me stay productive throughout the day without feeling overwhelmed.

(Điều này giúp tôi duy trì năng suất trong suốt cả ngày mà không cảm thấy quá tải.)

e. In the end, I feel much more accomplished and balanced.

(Cuối cùng, tôi cảm thấy hoàn thành và cân bằng hơn nhiều.)

Bài hoàn chỉnh

(a) Having a daily routine really keeps me organized. **(b)** I start my day with a short meditation session followed by a healthy breakfast. **(c)** Then, I plan out my tasks and set aside time for each. **(d)** This helps me stay productive throughout the day without feeling overwhelmed. **(e)** In the end, I feel much more accomplished and balanced.

Tạm dịch

(a) Có một thói quen hàng ngày thực sự giúp tôi ngăn nắp. (b) Tôi bắt đầu ngày mới bằng một buổi thiền ngắn sau đó là bữa sáng lành mạnh. (c) Sau đó, tôi lên kế hoạch cho các nhiệm vụ của mình và dành thời gian cho từng nhiệm vụ. (d) Điều này giúp tôi duy trì năng suất trong suốt cả ngày mà không cảm thấy quá tải. (e) Cuối cùng, tôi cảm thấy hoàn thành và cân bằng hơn nhiều.

Chọn B

40. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.

- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một đoạn văn hợp lý và có nghĩa.

*Nghĩa của các câu

a. The local park has been renovated and now features a brand-new playground.

(Công viên địa phương đã được cải tạo và hiện có một sân chơi hoàn toàn mới.)

b. However, the increase in visitors has led to some littering issues.

(Tuy nhiên, lượng khách tham quan tăng đã dẫn đến một số vấn đề về xả rác.)

c. Many families and children enjoy spending time there on weekends.

(Nhiều gia đình và trẻ em thích dành thời gian ở đó vào cuối tuần.)

d. To address this, the city plans to install more trash bins and hire extra staff for maintenance.

(Để giải quyết vấn đề này, thành phố có kế hoạch lắp đặt thêm thùng rác và thuê thêm nhân viên để bảo trì.)

e. Overall, it's a great improvement, but keeping the park clean will require community effort.

(Nhìn chung, đây là một cải tiến tuyệt vời, nhưng việc giữ cho công viên sạch sẽ đòi hỏi nỗ lực của cộng đồng.)

Bài hoàn chỉnh

(a) The local park has been renovated and now features a brand-new playground. (c) Many families and children enjoy spending time there on weekends. (b) However, the increase in visitors has led to some littering issues. (d) To address this, the city plans to install more trash bins and hire extra staff for maintenance. (e) Overall, it's a great improvement, but keeping the park clean will require community effort.

Tạm dịch

(a) Công viên địa phương đã được cải tạo và hiện có một sân chơi hoàn toàn mới. (c) Nhiều gia đình và trẻ em thích dành thời gian ở đó vào cuối tuần. (b) Tuy nhiên, lượng du khách tăng đã dẫn đến một số vấn đề về xả rác. (d) Để giải quyết vấn đề này, thành phố có kế hoạch lắp đặt thêm thùng rác và thuê thêm nhân viên để bảo trì. (e) Nhìn chung, đây là một cải tiến tuyệt vời, nhưng việc giữ cho công viên sạch sẽ đòi hỏi nỗ lực của cộng đồng.

Chọn A